

Số: 3093 /TB-ĐHTN-ĐTSĐH

Đăk Lăk, ngày 29 tháng 12 năm 2017

THÔNG BÁO
Tuyển sinh Sau đại học đợt 1 năm 2018

Căn cứ Quy định đào tạo trình độ thạc sĩ ban hành kèm theo Quyết định số 2603/QĐ-ĐHTN-ĐTSĐH ngày 26 tháng 12 năm 2014 của Hiệu trưởng Trường Đại học Tây Nguyên, và Quy chế đào tạo Chuyên khoa cấp I ban hành kèm theo Quyết định số 1636/2001/QĐ-BYT ngày 25 tháng 5 năm 2001 của Bộ trưởng Bộ Y tế. Trường Đại học Tây Nguyên thông báo kế hoạch tổ chức tuyển sinh Sau đại học đợt 1 năm 2018 như sau:

1. CHUYÊN NGÀNH TUYỂN SINH

1.1. Trình độ Thạc sĩ:

1.1.1. Danh mục các chuyên ngành đào tạo, các môn thi tuyển:

TT	Chuyên ngành đào tạo	Mã số	Môn thi		
			Cơ bản	Cơ sở	Ngoại ngữ
1.	Toán giải tích	8460102	Đại số	Toán giải tích	Tiếng Anh
2.	Chăn nuôi	8620105	Sinh lý động vật	Chăn nuôi trâu bò	
3.	Thú y	8640101	Sinh lý động vật	Ký sinh trùng Thú y	
4.	Kinh tế Nông nghiệp	8620115	Toán kinh tế	Nguyên lý kinh tế	
5.	Ký sinh trùng y học	8720101	Sinh lý học	Ký sinh trùng Y học	
6.	Khoa học cây trồng	8620110	Sinh lý thực vật	Cây công nghiệp	
7.	Lâm học	8620201	Lâm học	Điều tra rừng, trồng rừng	
8.	Sinh học thực nghiệm	8420114	Sinh học	Công nghệ sinh học	
9.	Ngôn ngữ học	8229020	Ngôn ngữ học ĐC	Cơ sở Việt ngữ học	
10.	Quản lý kinh tế	8340410	Quản lý học	Nguyên lý kinh tế	

1.1.2. Thời gian làm bài thi:

- Môn Tiếng Anh: Thi các kỹ năng Đọc - Viết, thời gian làm bài 120 phút;
- Môn Cơ bản, Cơ sở: Thời gian làm bài 180 phút.

1.2. Trình độ chuyên khoa cấp 1:

1.2.1. Chuyên ngành đào tạo: Nội tổng quát

1.2.2. Các môn thi tuyển, thời gian làm bài thi:

- Môn cơ bản (Sinh lý học): Thời gian làm bài 180 phút;
- Môn cơ sở (Nội khoa): Thời gian làm bài 180 phút;

2. THỜI GIAN VÀ HÌNH THỨC ĐÀO TẠO

- Hình thức đào tạo: Chính quy tập trung.
- Thời gian đào tạo: 2 năm.

3. ĐIỀU KIỆN DỰ THI VÀ CHÍNH SÁCH ƯU TIÊN

3.1. Điều kiện dự thi

a) Về văn bằng:

- Có bằng tốt nghiệp đại học ngành đúng, ngành phù hợp với ngành, chuyên ngành đăng ký dự thi;
- Có bằng tốt nghiệp đại học ngành gần với ngành đăng ký dự thi, đã hoàn thành chương trình học bổ sung kiến thức do Trường Đại học Tây Nguyên quy định tại mục 8.

- Đối với chuyên ngành Quản lý kinh tế, người có bằng tốt nghiệp đại học ngành khác vẫn đủ điều kiện dự thi sau khi đã học bổ sung kiến thức các học phần theo quy định tại mục 8.
- b) Về kinh nghiệm công tác chuyên môn: Đối với thí sinh dự thi Chuyên khoa cấp 1 phải có thời gian công tác trong chuyên ngành từ 12 tháng trở lên tính đến ngày nộp hồ sơ đăng ký dự thi, tuổi đời không quá 45 đối với nữ và 50 đối với nam.
- c) Lý lịch bản thân rõ ràng, không đang trong thời gian thi hành kỷ luật từ mức cảnh cáo trở lên và không trong thời gian thi hành án hình sự, được cơ quan quản lý nhân sự nơi đang làm việc hoặc chính quyền địa phương nơi cư trú xác nhận.
- d) Có đủ sức khỏe để học tập.
- e) Nộp hồ sơ đầy đủ, đúng thời hạn quy định.

3.2. Đổi tượng và chính sách ưu tiên

a) Đổi tượng ưu tiên

- Người có thời gian công tác liên tục từ 2 năm trở lên (tính đến ngày nộp hồ sơ đăng ký dự thi) tại các địa phương được quy định là Khu vực I trong Quy chế tuyển sinh đại học, cao đẳng hiện hành. Trong trường hợp này, phải có quyết định tiếp nhận công tác hoặc điều động, biệt phái công tác của cơ quan, tổ chức có thẩm quyền;
- Thương binh, người hưởng chính sách như thương binh;
- Con liệt sĩ;
- Anh hùng lực lượng vũ trang, anh hùng lao động;
- Người dân tộc thiểu số có hộ khẩu thường trú từ 2 năm trở lên tại các địa phương được quy định là Khu vực I trong Quy chế tuyển sinh đại học, cao đẳng hiện hành;
- Con đẻ của người hoạt động kháng chiến, nạn nhân chất độc hóa học được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh công nhận bị dị dạng, dị tật, suy giảm khả năng tự lực trong sinh hoạt, học tập do hậu quả của chất độc hóa học.

b) Mức ưu tiên

- Người dự thi thuộc đổi tượng ưu tiên được cộng vào kết quả thi 10 điểm cho môn Tiếng Anh (thang điểm 100) nếu không thuộc diện được miễn thi ngoại ngữ và cộng 01 điểm (thang điểm 10) cho môn cơ bản.

4. MIỄN THI NGOẠI NGỮ ĐỐI VỚI NGƯỜI DỰ TUYỂN

Người đăng ký dự thi được miễn thi môn ngoại ngữ nếu có các văn bằng, chứng chỉ sau đây:

- a) Có bằng tốt nghiệp đại học, thạc sĩ, tiến sĩ được đào tạo toàn thời gian ở nước ngoài, được cơ quan có thẩm quyền công nhận văn bằng theo quy định hiện hành;
- b) Có bằng tốt nghiệp đại học chương trình tiên tiến theo Đề án của Bộ Giáo dục và Đào tạo về đào tạo chương trình tiên tiến ở một số trường đại học của Việt Nam hoặc bằng kỹ sư chất lượng cao (PFIEV) được ủy ban bằng cấp kỹ sư (CTI, Pháp) công nhận, có đối tác nước ngoài cùng cấp bằng;
- c) Có bằng tốt nghiệp đại học ngành ngôn ngữ nước ngoài;
- d) Có chứng chỉ ngoại ngữ đạt trình độ tối thiểu từ bậc 3/6 trở lên theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam hoặc tương đương được quy định tại bảng dưới đây trong thời hạn 2 năm (24 tháng) từ ngày cấp chứng chỉ đến ngày thi tuyển sinh, được cấp bởi một cơ sở được Bộ Giáo dục và Đào tạo cho phép hoặc công nhận:

Tiếng Anh

Khung năng lực ngoại ngữ VN	IELTS	TOEFL	TOEIC	Cambridge Exam	BEC	BULATS	Khung Châu Âu (CEFR)
Cấp độ 3	4.5	450 PBT 133 CBT 45 iBT	450	Preliminary PET	Business Preliminary	40	B1

(Các điểm số nêu trên là điểm tối thiểu cần đạt được)

Một số tiếng khác

Khung năng lực ngoại ngữ VN	tiếng Nga	tiếng Pháp	tiếng Đức	tiếng Trung	tiếng Nhật
Cấp độ 3	TRKI 1	DELF B1 TCF niveau 3	B1 ZD	HSK cấp độ 3	JLPT N4

5. HỒ SƠ ĐĂNG KÝ DỰ THI

- 1) Đơn xin dự thi (Thạc sĩ theo *mẫu số 1*, CK1 theo *mẫu số 2*);
- 2) Sơ yếu lý lịch (*mẫu số 3*) có xác nhận của cơ quan quản lý (*đối với thí sinh được cơ quan cử đi học*), chính quyền địa phương nơi cư trú (*đối với thí sinh tự do*);
- 3) Bản sao hợp lệ: Bằng tốt nghiệp đại học, bằng điểm đại học;
- 4) Công văn giới thiệu đi dự thi của thủ trưởng cơ quan quản lý (*không yêu cầu đối với thí sinh tự do*);
- 5) Giấy chứng nhận đủ sức khỏe để học tập do bệnh viện đa khoa cấp, thời gian không quá 12 tháng;
- 6) Bản sao có công chứng các quyết định tuyển dụng hoặc hợp đồng lao động dài hạn chờ tuyển dụng để chứng nhận thời gian thâm niên công tác;
- 7) Bản sao có công chứng giấy tờ hợp pháp về đối tượng ưu tiên (*nếu có*);
- 8) Ba ảnh màu cỡ 3×4 (*chụp năm 2018*), mặt sau ghi rõ họ tên và ngày, tháng, năm sinh;
- 9) Hai phong bì có dán tem và ghi rõ số điện thoại, địa chỉ cần gửi cho thí sinh.

Thí sinh chuẩn bị đầy đủ tất cả các giấy tờ trên, cho vào một túi đựng hồ sơ đăng ký dự thi xếp theo thứ tự nêu trên.

Hồ sơ đăng ký dự thi có bán tại Phòng Đào tạo Sau đại học, Trường Đại học Tây Nguyên hoặc tải về tại địa chỉ <https://www.ttn.edu.vn/index.php/tuyensinh/tuyensinhdsd>.

6. LỆ PHÍ THI TUYỂN

- Lệ phí xét duyệt hồ sơ: 60.000 đồng/thí sinh.
- Lệ phí ôn thi:
 - + Trình độ thạc sĩ : 1.800.000 đồng/3 môn.
 - + Chuyên khoa cấp 1: 1.200.000 đồng/2 môn.
- Lệ phí dự thi:
 - + Trình độ thạc sĩ : 360.000 đồng/thí sinh.
 - + Chuyên khoa cấp 1: 240.000 đồng/thí sinh.

7. THỜI GIAN NHẬN HỒ SƠ VÀ TỔ CHỨC THI

- **Thời gian nhận hồ sơ:** Từ ngày thông báo tuyển sinh đến hết ngày 30 tháng 3 năm 2018;
- **Thời gian bổ sung kiến thức và ôn tập:** Từ ngày 31/3/2018 đến 22/4/2018, tại Trường Đại học Tây Nguyên;

- **Thời gian tổ chức thi:** Dự kiến 28-29/4/2018.

- Địa chỉ liên hệ và nộp hồ sơ: Phòng Đào tạo sau đại học, tầng 4, ký túc xá số 2, Trường Đại học Tây Nguyên, 567 Lê Duẩn, Tp. Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đăk Lăk. ĐT: 02623850599.

Trường Đại học Tây Nguyên chỉ nhận hồ sơ đã đầy đủ các mục theo quy định. Hồ sơ đã nộp không trả lại.

8. DANH SÁCH NGÀNH ĐÚNG, PHÙ HỢP, NGÀNH GẦN, NGÀNH KHÁC VÀ CÁC MÔN HỌC BỔ SUNG KIẾN THỨC

TT	Chuyên ngành	Tên ngành đúng và phù hợp	Ngành gần		
			Tên ngành đại học	Học phần bổ sung	Số TC
1.	Toán Giải tích	1. Cử nhân Toán học 2. Cử nhân Toán - Cơ 3. Cử nhân Toán ứng dụng 3. Sư phạm Toán học	1. Cử nhân Toán - Tin 2. Sư phạm Toán - Tin	1. Giải tích hàm 1 và 2 2. Hình học vi phân 3. Lý thuyết mô đun	3 2 2
2.	Chăn nuôi	1. Chăn nuôi 2. Chăn nuôi - Thú y 3. Thú y	Ngành gần nhóm 1: 1. Sư Phạm Kỹ thuật Nông lâm 2. Sinh học 3. Công nghệ Sinh học 4. Nuôi trồng Thủy sản	1. Chọn lọc và nhân giống Vật nuôi 2. Chăn nuôi trâu bò	2 2
			Ngành gần nhóm 2: (thuộc khối ngành nông nghiệp): 1. Khuyến nông 2. Khoa học cây trồng 3. Bảo vệ thực vật	1. Chọn lọc và nhân giống Vật nuôi 2. Sinh lý Động vật, 3. Sinh hóa Động vật 4. Dinh dưỡng và thức ăn gia súc 5. Giải phẫu Động vật 6. Chăn nuôi trâu bò	2 2 2 2 2 2
3.	Thú y	1. Thú y 2. Chăn nuôi - Thú y 3. Chăn nuôi 4. Dược sĩ thú y	Ngành gần nhóm 1: Nuôi trồng Thủy sản	1. Ký sinh trùng 2. Bệnh truyền nhiễm	2 2
			Ngành gần nhóm 2: 1. Sư Phạm Kỹ thuật Nông lâm 2. Sinh học 3. Công nghệ Sinh học	1. Bệnh truyền nhiễm 2. Bệnh ký sinh trùng 3. Sinh lý động vật 4. Vi sinh vật Thú y 5. Bệnh truyền nhiễm 6. Bệnh ký sinh trùng 7. Bệnh nội khoa	2 2 2 2 2 2 2
			Ngành gần nhóm 3: (thuộc khối ngành nông nghiệp): 1. Khuyến nông 2. Khoa học cây trồng 3. Bảo vệ thực vật	1. Sinh lý động vật 2. Vi sinh vật Thú y 3. Dược lý thú y 4. Sinh lý bệnh Thú y 5. Bệnh truyền nhiễm Thú y 6. Ký sinh trùng Thú y 7. Sinh sản vật nuôi 8. Bệnh nội khoa 9. Ngoại khoa Thú y 10. Giải phẫu Động vật	2 2 2 2 2 2 2 2 2 2

4.	Kinh tế Nông nghiệp	<p>1. Kinh tế nông nghiệp 2. Kinh tế nông lâm</p>	<p><i>1. Nhóm ngành gần 1:</i> <i>1.1. Khối ngành Kinh tế học:</i> Kinh tế, Kinh tế quốc tế, Kinh tế chính trị, Kinh tế đầu tư, Kinh tế phát triển, Thống kê kinh tế, Toán kinh tế.</p> <p><i>1.2. Khối ngành Kinh doanh và quản lý:</i> Quản trị kinh doanh, Marketing, Bất động sản, Kinh doanh quốc tế, Kinh doanh thương mại, Tài chính – Ngân hàng, Bảo hiểm, Kế toán, Kiểm toán, Khoa học quản lý, Quản trị nhân lực, Hệ thống thông tin quản lý, Quản trị văn phòng, Quan hệ lao động, Quản lý dự án.</p> <p><i>Nhóm ngành gần 2:</i></p> <p><i>2.1. Khối ngành nông nghiệp:</i> Nông nghiệp, Khuyến nông, Chăn nuôi, Nông học, Khoa học cây trồng, Bảo vệ thực vật, Công nghệ rau hoa quả và cảnh quan, Kinh doanh nông nghiệp, Phát triển nông thôn.</p> <p><i>2.2. Các ngành gần khác:</i> Nếu những ngành này có chương trình đào tạo trình độ đại học (căn cứ theo bảng điểm) khác ngành Kinh tế nông nghiệp (bậc đại học của trường đại học Tây Nguyên) từ 10% đến 40% tổng số đơn vị học trình hoặc tín chỉ của khối kiến thức ngành.</p>	<p>Kinh tế nông nghiệp</p> <p>1. Kinh tế vi mô 2. Kinh tế vĩ mô 3. Toán kinh tế</p>	2

5.	Ký sinh trùng y học	Không	Nhóm ngành gần 1: Cử nhân xét nghiệm y học	1. Chẩn đoán hình ảnh 2. Lao 3. Phương pháp NCKH	2 2 2
			Nhóm ngành gần 2: 1. Bác sĩ Y đa khoa 2. Bác sĩ Y học dự phòng 3. Cử nhân Y tế công cộng 4. Bác sĩ Y học cổ truyền 5. Dược học 6. Quản lý bệnh viện 7. Cử nhân sinh học 8. Sư phạm sinh 9. Công nghệ sinh học	1. Chẩn đoán hình ảnh 2. Lao 3. Phương pháp NCKH 4. Thuốc và phác đồ điều trị giun sán 5. Sức khỏe môi trường 6. Vi nấm	2 2 2 2 2 2
6.	Khoa học cây trồng	1. Nông nghiệp 2. Khoa học cây trồng 3. Nông học 4. Bảo vệ thực vật	Nhóm ngành gần 1: 1. Khuyến nông 2. Công nghệ rau, hoa quả và cảnh quan	1. Cây cà phê 2. Cây cao su	2 2
			Nhóm ngành gần 2: 1. Phát triển nông thôn 2. Lâm sinh 3. Lâm nghiệp 4. Lâm nghiệp đô thị 5. Nông lâm kết hợp	<i>Chọn 6-8 tín chỉ sau:</i> 1. Nông hóa 2. Giống cây trồng 3. Thuốc bảo vệ thực vật 4. Cây cà phê 5. Cây cao su 6. Cây lúa 7. Cây rau 8. Canh tác học	2 2 2 2 2 2 2 2
			Nhóm ngành gần 3: 1. Công nghệ sinh học 2. Sinh học ứng dụng 3. Sư phạm sinh học 4. Cử nhân sinh học 5. Quản lý tài nguyên và môi trường 6. Khoa học môi trường	<i>Chọn 8-10 tín chỉ sau:</i> 1. Giống cây trồng 2. Nông hóa 3. Thổ nhưỡng 4. Côn trùng nông nghiệp 5. Bệnh cây nông nghiệp 6. Canh tác học 7. Sử dụng thuốc BVTV 8. Cây cà phê 9. Cây cao su	2 2 2 2 2 2 2 2 2
			Nhóm ngành gần 4: 1. Kinh tế nông nghiệp 2. Kinh tế nông thôn 3. Kinh tế tài nguyên thiên nhiên	<i>Chọn 10-12 tín chỉ sau:</i> 1. Thổ nhưỡng 2. Đánh giá đất đai 3. Nông hóa 4. Sinh lý thực vật 5. Giống cây trồng 6. Thuốc bảo vệ thực vật 7. Di truyền 8. Canh tác học 9. Cây cà phê 10. Cây cao su 11. Cây lúa 12. Cây rau	2 2 2 2 2 2 2 2 2 2 2 2

7.	Lâm học	1. Lâm nghiệp 2. Lâm Sinh 3. Lâm học 4. Quản lý tài nguyên rừng 5. Quản lý tài nguyên rừng và môi trường	Nhóm ngành gần 1: Quản lý bảo vệ rừng	Quy hoạch LN và điều chế rừng	2
			Nhóm ngành gần 2: 1. Nông Lâm kết hợp 2. Lâm nghiệp đô thị	<i>Chọn 6 – 8 TC sau:</i> 1. Sinh thái rừng 2. Kỹ thuật lâm sinh 3. Điều tra rừng 4. Động vật rừng 5. Giống cây rừng 6. Quy hoạch LN và điều chế rừng.	2 2 2 2 2 2
			Nhóm ngành gần 3: 1. Nông nghiệp 2. Khuyến Nông 3. Nông học 4. Khoa học Cây trồng 5. Bảo vệ thực vật 6. Công nghệ rau, hoa quả và cảnh quan. 6. Phát triển nông thôn 7. Quản lý đất đai	<i>Chọn 8 – 10 TC sau:</i> 1. Sinh thái rừng 2. Cây rừng 3. Kỹ thuật lâm sinh 4. Điều tra rừng 5. Trồng rừng 6. Động vật rừng 7. Giống cây rừng 8. Quy hoạch LN và điều chế rừng	2 2 2 2 2 2 2 2
			Nhóm ngành gần 4: 1. Sư phạm sinh học 2. Cử nhân sinh học 3. Quản lý tài nguyên và môi trường 4. Khoa học môi trường	<i>Chọn 10 – 12 TC sau:</i> 1. Cây rừng 2. Đất và phân bón 3. Kỹ thuật lâm sinh 4. Điều tra rừng 5. Trồng rừng 6. Động vật rừng 7. Giống cây rừng 8. Quy hoạch LN và điều chế rừng.	2 2 2 2 2 2 2 2
			Nhóm ngành gần 5: 1. Kinh tế nông nghiệp 2. Kinh tế nông thôn 3. Kinh tế tài nguyên thiên nhiên	<i>Chọn 10 – 12 TC sau:</i> 1. Sinh lý thực vật 2. Sinh thái rừng 3. Cây rừng 4. Đất và phân bón 5. Kỹ thuật lâm sinh 6. Điều tra rừng 7. Trồng rừng 8. Động vật rừng 9. Giống cây rừng 10. Quy hoạch LN và điều chế rừng	2 2 2 2 2 2 2 2 2 2

8.	Sinh học thực nghiệm	1. Công nghệ sinh học 2. Sinh học 3. Sư phạm sinh học	Nhóm ngành gần 1: 1. Công nghệ kỹ thuật môi trường 2. Cử nhân xét nghiệm y học 3. Công nghệ sau thu hoạch 4. Bảo vệ thực vật	1. Công nghệ sinh học 2. Sinh học phân tử 3. Vi sinh vật	2 2 4
			Nhóm ngành gần 2: 1. Quản lý tài nguyên rừng 2. Khoa học cây trồng 3. Lâm sinh 4. Thủ y 5. Chăn nuôi thú y	1. Công nghệ sinh học 2. Sinh học phân tử 3. Vi sinh vật 4. Hóa sinh 5. Sinh lý thực vật 6. Di truyền 7. Sinh lý động vật	2 2 4 4 4 4 3
9.	Ngôn ngữ học	1. Ngôn ngữ học 2. Văn học 3. Sư phạm ngữ văn	1. Tiếng Việt và Văn hóa Việt Nam 2. Hán nôm 3. Việt Nam học 4. Ngôn ngữ Anh 5. Sư phạm Anh 6. Đông phương học 7. Nhân học 8. Báo chí truyền thông	1. Dẫn luận ngôn ngữ học 2. Ngữ âm học tiếng Việt 3. Từ vựng - ngữ nghĩa tiếng Việt 4. Ngữ pháp tiếng Việt	2 2 2 2
10.	Quản lý kinh tế	Quản lý kinh tế	I. Ngành gần: <i>1.1. Khối ngành Kinh tế học:</i> Kinh tế, Kinh tế quốc tế, Kinh tế chính trị, Kinh tế đầu tư, Kinh tế phát triển, Thống kê kinh tế, Toán kinh tế. <i>1.2. Khối ngành Kinh doanh và quản lý:</i> Quản trị kinh doanh, Marketing, Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành, Quản trị khách sạn, Quản trị nhà hàng và dịch vụ ăn uống, Bất động sản, Kinh doanh quốc tế, Kinh doanh thương mại, Tài chính – Ngân hàng, Bảo hiểm, Kế toán, Kiểm toán, Khoa học quản lý, Quản	1. Khoa học quản lý 2. Quản lý công 3. Quản trị nhân sự	2 2 2

		<p>trị nhân lực, Hệ thống thông tin quản lý, Quản trị văn phòng.</p> <p><i>1.3.Các ngành gần khác:</i> Quản lý công nghiệp, Kinh tế công nghiệp, Quản lý xây dựng, Kinh tế xây dựng, Kinh tế Nông nghiệp, Kinh doanh Nông nghiệp, Quản lý tài nguyên rừng, Quản lý tài nguyên và môi trường, Kinh tế tài nguyên thiên nhiên, Quản lý đất đai.</p>																	
		<p><i>2. Ngành khác:</i> Các ngành không thuộc ngành đúng, ngành phù hợp và ngành gần.</p>	<table> <tr> <td>1. Khoa học quản lý</td> <td>2</td> </tr> <tr> <td>2. Quản lý công</td> <td>2</td> </tr> <tr> <td>3. Quản trị nhân sự</td> <td>2</td> </tr> <tr> <td>4. Kinh tế vi mô</td> <td>2</td> </tr> <tr> <td>5. Kinh tế vĩ mô</td> <td>2</td> </tr> <tr> <td>6. Nguyên lý thống kê</td> <td>2</td> </tr> <tr> <td>7. Kinh tế công cộng</td> <td>2</td> </tr> <tr> <td>8. Kinh tế phát triển</td> <td>2</td> </tr> </table>	1. Khoa học quản lý	2	2. Quản lý công	2	3. Quản trị nhân sự	2	4. Kinh tế vi mô	2	5. Kinh tế vĩ mô	2	6. Nguyên lý thống kê	2	7. Kinh tế công cộng	2	8. Kinh tế phát triển	2
1. Khoa học quản lý	2																		
2. Quản lý công	2																		
3. Quản trị nhân sự	2																		
4. Kinh tế vi mô	2																		
5. Kinh tế vĩ mô	2																		
6. Nguyên lý thống kê	2																		
7. Kinh tế công cộng	2																		
8. Kinh tế phát triển	2																		

Nơi nhận:

- Các đơn vị liên quan;
- Hiệu trưởng (để b/c);
- Lưu: VT, ĐTSĐH.

